TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **179**/2018/DS-PT
Ngày: 02/11/2018.
V/v: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Thành Dương.**
Các Thẩm phán: Bà **Phan Thị Thu Hương.**
Bà **Hà Thảo Quyên.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Út** – Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà **Nguyễn Thị Trâm** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 7 năm 2018 về việc*"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 9 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 391/2018/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đăng T, sinh năm: 1954.
Địa chỉ: Xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Thiên V – Luật sư văn phòng luật sư Phan Thiên V thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.
Bị đơn: Ông Trịnh Đức H, sinh năm: 1959.
Địa chỉ: xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai.
Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Công T, sinh năm 1964.
Địa chỉ: Xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai.
(Văn bản ủy quyền ngày 18/7/2016)
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
-Bà Lê Thị T, sinh năm 1958.
Địa chỉ: Xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai.
-Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1983.

-Chị Nguyễn Thị An D, sinh năm 1986.

-Anh Nguyễn Đăng H1, sinh năm 1989.

-Anh Nguyễn Đăng H2, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của chị D, anh H1: Ông Nguyễn Đăng T – nguyên đơn.

(Văn bản ủy quyền ngày 24/9/2018 và ngày 27/9/2018).

-Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959.

Địa chỉ: xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bà Nga: Ông Trần Công T, sinh năm 1964.

Địa chỉ: xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

(Văn bản ủy quyền ngày 18/7/2016)

-Chị Trịnh Thị Quốc H3, sinh năm 1983.

-Anh Trịnh Quốc H4, sinh năm 1985.

-Chị Trịnh Thị Ly H5, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

(Ông Nguyễn Đăng T, ông Trần Công T, bà T, bà N, ông V có mặt; Chị N, anh H2, chị H3, anh H4, chị H5 có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2015, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 28/8/2017 nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T trình bày như sau:

Từ năm 1982 đến nay gia đình ông sử dụng một thửa đất tại cây số 4 đường L thuộc Ấp 1, xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai với diện tích 9.800m^2. Đến năm 1990, ông sang nhượng cho ông Trịnh Đức H và bà Nguyễn Thị N diện tích đất 500m^2 để xây nhà với trị giá sang nhượng là 5.000đ. Hai bên chỉ thỏa thuận sang nhượng bằng miệng, không lập thành văn bản và không đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đo đạc cụ thể mà tự đo thủ công với nhau, thể hiện tứ cận như sau: Tính từ mép đường be L (cũ):

- Chiều ngang dọc theo đường L là 25m;
- Chiều ngang hậu (Phía bắc) giáp rẫy của ông T là 25m;
- Chiều dài phía đông giáp đất ông Lê Hoài T là 25m;
- Chiều dài phía tây giáp rẫy ông T là 15m.

Đến năm 2001 ông Trịnh Đức H đến nhờ ông viết giấy tay sang nhượng diện tích đất 500m^2, đồng thời đề nghị ông viết lùi thời gian ghi là năm 1983 để cho ông H thuận tiện trong việc kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do kinh tế gia đình gặp khó khăn, ông thường xuyên làm rẫy xa nên hay vắng nhà, mặt khác vợ ông lại hay ốm đau bệnh tật. Vì vậy, ông và gia đình không để ý đến việc thay đổi hiện trạng của thửa đất mà ông đã sang nhượng cho ông H, cũng như việc ông H đã tự ý xếp đá làm hàng ranh và tiến hành thủ

tục kê khai, đo đạc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất trên.

Ông được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng lần thứ nhất vào năm 1992 diện tích 9.800m^2 tại thửa đất số 300 tờ bản đồ số 3 bản đồ địa chính xã L. Đến năm 2003, ông được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất được cấp là 11.987,0m^2 thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã L (Trong đó có 1.100m^2 là đất của ông Nguyễn Đăng H là em ruột của ông mượn nay trả lại cho ông). Khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không có ý kiến hay tranh chấp gì về diện tích đất được cấp.

Ngày 17/9/2015, ông H muốn sang nhượng cho người khác một phần diện tích đất mà trước đây ông đã sang nhượng cho ông Huân, khi chính quyền địa phương yêu cầu ông chỉ dẫn ranh mốc giữa đất ông và đất ông Huân thì ông mới được biết ông H, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang sử dụng thực tế diện tích đất là 613m^2 thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31 bản đồ địa chính xã L.

Mặt khác, năm 2002 đường L được mở rộng mỗi bên vào 3m trong đó có gia đình ông và gia đình ông H. Ông xác định ông chỉ sang nhượng cho ông H diện tích đất 500m^2, diện tích đất của ông H khi mở đường bị lấy đi là 25m x3m = 75m^2. Vậy, diện tích đất còn lại của ông H phải là 425m^2 nhưng ông H lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng thực tế diện tích đất 613m^2 là không chính xác.

Ngày 12/10/2015, ông làm Đơn khởi kiện và được Tòa án ra thông báo thụ lý vụ án yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà N có trách nhiệm trả lại cho ông diện tích đất là 113m^2 thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã L. Ngày 28/8/2017, ông làm đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu vợ chồng ông H có trách nhiệm trả lại ông tổng diện tích đất là 327,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã L.

Đối với kết quả thẩm định giá về toàn bộ giá trị tài sản bao gồm đất và tài sản trên đất thì ông không có ý kiến gì và không yêu cầu thẩm định giá lại.

Đối với số tiền tạm ứng chi phí tố tụng: Ông yêu cầu ông H có trách nhiệm thanh toán lại cho ông.

Theo bản tự khai ngày 23/3/2016, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Trịnh Đức H trình bày như sau:

Năm 1986 (Ông không nhớ rõ cụ thể ngày,tháng), vợ chồng ông có nhận sang nhượng diện tích đất 500m^2 tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai của ông Nguyễn Đăng T.

Khi sang nhượng chỉ thỏa thuận miệng với nhau, không lập thành văn bản, hai bên có tiến hành đo đạc thủ công với nhau nhưng do thời gian đã lâu nên ông không nhớ rõ thời điểm đó ông đo bằng dây ni lông hay cây sào. Sau đó, vợ chồng ông sử dụng ổn định cho đến nay. Thời điểm hai bên đo có ông Ngô C chứng kiến.

Năm 1990, gia đình ông có xếp đá làm ranh giới theo đúng diện tích đất mà ông đang sử dụng nhưng kích thước chiều ngang và chiều rộng thì ông

không nhớ. Cũng vào thời điểm này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành đo đạc lại để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lúc này ông T và vợ chồng ông đều có mặt cùng chỉ dẫn ranh giới đất giữa hai bên theo đúng hiện trạng đất như hiện nay.

Đến năm 2001, ông nhờ ông T viết giấy tay xác nhận bán đất cho gia đình ông để ông tiến hành đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2003, vợ chồng ông được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất được cấp là 613m^2 thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã L và gia đình ông sử dụng ổn định cho đến nay. Đối với sự việc ông T cho rằng gia đình ông nhờ ông T viết lùi thời điểm sang nhượng là năm 1983 là không đúng sự thật.

Nay ông Nguyễn Đăng T yêu cầu ông cùng vợ là bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả lại diện tích đất 327,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã L đã lấn chiếm của ông T thì ông không đồng ý.

Đối với kết quả thẩm định giá về toàn bộ giá trị tài sản bao gồm đất và tài sản trên đất thì ông không có ý kiến gì và không yêu cầu thẩm định giá lại.

Số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ông T đã nộp và yêu cầu ông có trách nhiệm thanh toán lại thì ông không đồng ý.

Theo bản tự khai ngày 23/3/2016, lời khai trong quá trình tố tụng, ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T:

Bà đồng ý với ý kiến và yêu cầu của chồng bà là ông Nguyễn Đăng T. Không sửa đổi, bổ sung gì thêm.

Yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà N có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng bà diện tích đất là 327,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã Phú L.

Đối với kết quả thẩm định giá về toàn bộ giá trị tài sản bao gồm đất và tài sản trên đất thì bà không có ý kiến gì và không yêu cầu thẩm định giá lại.

Đối với số tiền tạm ứng chi phí tố tụng: Bà yêu cầu ông H có trách nhiệm thanh toán lại cho vợ chồng bà.

Theo bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng, ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thu N, chị Nguyễn Thị An D, anh Nguyễn Đăng H, anh Nguyễn Đăng H:

Chị N, chị D, anh H3, anh H4 đồng ý với ý kiến của ba anh chị là ông Nguyễn Đăng T. Không sửa đổi, bổ sung gì thêm. Anh chị không yêu cầu hay tranh chấp gì. Yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai ngày 23/3/2016, lời khai trong quá trình tố tụng, ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N:

Bà đồng ý với ý kiến của chồng bà là ông Trịnh Đức H. Không sửa đổi, bổ sung gì thêm.

Nay ông Nguyễn Đăng T yêu cầu vợ chồng bà có trách nhiệm trả lại diện tích đất là 327,1m^2 thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã L đã lấn chiếm của ông T thì bà không đồng ý.

Đối với kết quả thẩm định giá về toàn bộ giá trị tài sản bao gồm đất và tài sản trên đất thì bà không có ý kiến gì và không yêu cầu thẩm định giá lại.

Đối với số tiền tạm ứng chi phí tố tụng mà ông T đã nộp và yêu cầu vợ chồng bà có trách nhiệm thanh toán lại thì bà không đồng ý.

Theo bản tự khai ngày 23/3/2016, lời khai trong quá trình tố tụng, ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trịnh Thị Quốc H3, Trịnh Thị Ly H4, anh Trịnh Quốc H5:

Chị H3, chị H4, anh H5 đồng ý với ý kiến của ba chị là ông Trịnh Đức H. Không sửa đổi, bổ sung gì thêm. Chị không yêu cầu hay tranh chấp gì. Yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Căn cứ vào:

- Điều 26, 35, 68, 75, 77, 92, 147, 156, 157, 164, 165, 217, 227, 228 và Điều 264 Bộ luật Tố tụng dân sự ;
- Điều 688 Bộ luật dân sư năm 2005, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 50, 105, 107 và Điều 136 Luật đất đai 2003;
- Điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đăng T về việc buộc ông Trịnh Đức H và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả lại diện tích đất là 327,1m^2 (Được giới hạn các mốc 8, 3, 4, 5, 6, 7, 8 theo Trích lục và đo chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 1641/2016 ngày 05/8/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh N – Chi nhánh P) thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã L tọa lạc tại ấp 1, xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai.

Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Đăng T phải chịu 6.947.000đ (Sáu triệu chín trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tài sản. Số tiền này ông T đã nộp.

Về án phí: Ông T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Trả lại ông Nguyễn Đăng T số tiền 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí tại biên lai thu số 004894 ngày 07/3/2016 và số tiền 250.000đ (Hai trăm năm mươi ngàn đồng) tại biên lai thu số 007440 ngày 04/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Tổng cộng là 450.000đ (Bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Ngày 04/5/2018, nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quan điểm của Luật sư tham gia phiên tòa:

Về nội dung: Cấp sơ thẩm dựa vào lời khai không trung thực của vợ chồng ông H, lời khai không khách quan của nhân chứng Ngô C là anh em cọc

chèo với ông H để nhận định và bác đơn ông T là không có cơ sở, làm thiệt hại quyền lợi của ông T. Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nguồn gốc đất của ông T là do cha mẹ vợ cho từ năm 1982 đến khoảng năm 1997, 1998 thì được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Trong thời gian quản lý sử dụng khoảng năm 1989, 1990 ông T có chuyển nhượng cho gia đình ông Trịnh Đức H 500m^2 không viết giấy, đo bằng giấy ni lông, giá 5000đ. Đất lúc ấy giáp đường L (cũ) điều này ông H cũng xác nhận đặc điểm từ bụi chuối rẽ vào, có tứ cận rõ ràng. Năm 2001 ông H mới đăng ký quyền sử dụng đất có nhờ ông T xác nhận lùi thời gian năm 1989. Năm 2015 ông T phát hiện diện tích đất ông H đã được cấp giấy chứng nhận là 613m^2 tăng 113m^2 trong khi diện tích đất của ông H đã bị giải tỏa làm đường 260m^2. Như vậy, đất hiện nay của ông H phải là 240m^2 chứ không phải là 613m^2 như giấy chứng nhận ông H được cấp.

Về mặt tố tụng: Cấp sơ thẩm còn nhiều thiếu sót khi thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến diện tích đất tranh chấp.

Từ những lý do trên đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Trịnh Đức H, bà Nguyễn Thị N trả lại phần diện tích đất 327,1m^2 thuộc một phần thửa số 13, tờ bản đồ số 31, xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai cho vợ chồng nguyên đơn.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn:

Nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên về phần thủ tục tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục thụ lý vụ án bổ sung và tiến hành xác minh thu thập chứng cứ đối với diện tích đất 327,1m^2 theo yêu cầu thay đổi của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm ngày 08/7/2017 là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu yêu cầu chỉ với diện tích 113m^2 đất là vi phạm Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định, đóng tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về kháng cáo của nguyên đơn xét thấy:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/10/2015 nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T yêu cầu bị đơn ông Trịnh Đức H trả lại cho ông diện tích đất bị lấn chiếm khoảng hơn 100m^2 , tại đơn khởi kiện ngày 01/3/2016 ông H đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tân Phú giải quyết buộc bị đơn trả cho nguyên đơn diện tích đất 113m^2 thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính xã L, huyện P, tỉnh Đồng Nai. Cùng ngày, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú đã ra thông báo nộp tạm ứng án phí đối với đơn khởi kiện này và thụ lý vụ án.

Ngày 12/7/2017, Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên hòa giải nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm là 188m^2.

Ngày 08/8/2017, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và phiên tòa được mở ngày 25/8/2017. Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu khởi kiện bổ sung, đề nghị buộc bị đơn trả cho nguyên đơn diện tích đất 327,1m^2, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định hoãn phiên tòa để thực hiện thủ tục thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 28/8/2017, nguyên đơn nộp thủ tục khởi kiện bổ sung, ngày 06/9/2017 nộp tạm ứng án phí bổ sung và Tòa án sơ thẩm thông báo thụ lý bổ sung cùng ngày.

Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm xem xét hoãn phiên tòa để thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa ngày 28/8/2017 không đúng với các quy định tại Điều 233, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự về điều kiện hoãn phiên tòa và về thủ tục xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu tại phiên tòa. Theo đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của nguyên đơn nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu đó không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

Những vi phạm nói trên của cấp sơ thẩm là rất nghiêm trọng, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên cần phải hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Đăng T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

Áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đăng T hủy toàn bộ bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2018/DS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú về " *Tranh chấp quyền sử dụng đất*" giữa nguyên đơn ông Nguyễn Đăng T với bị đơn ông Trịnh Đức H.

Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện Tân Phú giải quyết lại theo thủ tục chung.

Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác sẽ được quyết định khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Đăng T được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Tân Phú;
- Chi cục huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu.

Phạm Thành Dương